

Bản án số: 10/2023/HNGĐ-ST.
Ngày: 10-3-2023.
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Liên Lâm Anh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thành Tâm

Ông Nguyễn Văn Giáp

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Minh Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 65/2022/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 10 năm 2022 “Về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Đ, sinh năm: 1979 (có mặt).

Cư trú tại: ấp V, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm: 1976 (có mặt).

Cư trú tại: ấp V, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 04 tháng 10 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Trần Thị Đ trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị Đ và anh Nguyễn Văn T tự nguyện chung sống như vợ chồng vào tháng 8 năm 1998, nhưng từ đó đến nay chị Đ và anh T không có đăng ký kết hôn. Sau thời gian chung sống giữa chị Đ và anh T phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến, cuộc sống không còn

hạnh phúc, nên chị Đ yêu cầu tuyên bố không công nhận chị Đ và anh T là vợ chồng.

- Về con chung: trong thời gian chung sống chị Đ và anh T có 01 người con chung tên Nguyễn K, sinh ngày 10 tháng 4 năm 2000, hiện nay cháu K đã thành niên không mắc bệnh tật gì, nên chị Đ không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: trong thời gian chung sống chị Đ và anh T không có tài sản chung và nợ chung, nên chị Đ không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, chị Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu trên.

* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là anh Nguyễn Văn T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: anh T và chị Đ tự nguyện chung sống như vợ chồng vào tháng 8 năm 1998, nhưng từ đó đến nay anh T và chị Đ không có đăng ký kết hôn. Sau thời gian chung sống giữa anh T và chị Đ phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến, cuộc sống không còn hạnh phúc, nên anh T cũng yêu cầu tuyên bố không công nhận anh T và chị Đ là vợ chồng.

- Về con chung: trong thời gian chung sống anh T và chị Đ có 01 người con chung tên Nguyễn K, sinh ngày 10 tháng 4 năm 2000, hiện nay cháu K đã thành niên không mắc bệnh tật gì, nên anh T không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: trong thời gian chung sống anh T và chị Đ không có tài sản chung và nợ chung, nên anh T không yêu cầu giải quyết.

* Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Đ. Về quan hệ hôn nhân: tuyên bố không công nhận chị Đ và anh T là vợ chồng; về con chung: do cháu tên Nguyễn K, sinh ngày 10 tháng 4 năm 2000 hiện nay đã thành niên, chị Đ và anh T không có yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét giải quyết; về tài sản chung và nợ chung: chị Đ và anh T không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: theo đơn khởi kiện ngày 04 tháng 10 năm 2022 của nguyên đơn chị Trần Thị Đ thì chị Đ kiện anh Nguyễn Văn T là bị đơn cư trú tại ấp V, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tuyên bố không công nhận nguyên đơn và bị đơn là vợ chồng. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là Hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị Đ và anh Nguyễn Văn T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 8 năm 1998, nhưng từ đó đến nay không có đăng ký kết hôn.

Xét thấy: chị Đ và anh T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng khi đã đủ tuổi kết hôn và đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình, nhưng anh chị không đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Tại phiên tòa chị Đ và anh T cùng yêu cầu tuyên bố không công nhận chị Đ và anh T là vợ chồng là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận, xử tuyên bố không công nhận chị Đ và anh T là vợ chồng.

[3] Về con chung: chị Trần Thị Đ và anh Nguyễn Văn T cùng xác định trong thời gian chung sống chị Đ và anh T có 01 người con chung tên Nguyễn K, sinh ngày 10 tháng 4 năm 2000. Hiện nay cháu K đã thành niên không mắc bệnh tật gì, chị Đ và anh T không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: chị Trần Thị Đ và anh Nguyễn Văn T cùng xác định trong thời gian chung sống chị Đ và anh T không có tài sản chung. Tại phiên tòa chị Đ và anh T không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: chị Trần Thị Đ và anh Nguyễn Văn T cùng xác định trong thời gian chung sống chị Đ và anh T không có nợ chung. Tại phiên tòa chị Đ và anh T không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Đối với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Đ. Như đã nhận định ở phần trên, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung là có cơ sở và phù hợp pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, buộc chị Trần Thị Đ phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng chị Đ được khấu trừ vào

số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004957 ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, như vậy chị Đ đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm; anh Nguyễn Văn T không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Về quyền kháng cáo bản án: Hội đồng xét xử áp dụng Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Đ.

1. Về quan hệ hôn nhân: tuyên bố không công nhận chị Trần Thị Đ và anh Nguyễn Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: do con chung của chị Trần Thị Đ và anh Nguyễn Văn T là cháu Nguyễn K, sinh ngày 10 tháng 4 năm 2000 hiện nay đã thành niên, chị Đ và anh T không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: chị Trần Thị Đ và anh Nguyễn Văn T không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: chị Trần Thị Đ phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng chị Đ được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004957 ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, như vậy chị Đ đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm; anh Nguyễn Văn T không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo bản án: các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Đã ký

Liên Lâm Anh Thảo